# CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍNH MINH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015*

*Kèm theo*

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2016*

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 27 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Công ty Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy đăng ký kinh doanh số 4106000222 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/07/2006), Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300423479 đăng ký lần đầu ngày 12/08/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 18/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 121 Châu Văn Liêm, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ sở hữu: Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh.

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động công ích, quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông; camera quan sát. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất thiết bị chiếu sáng... và các hoạt động kinh doanh khác.

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên trong Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm tài chính 2015 và cho đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng thành viên**

| | |
|---|---|
| Ông Phạm Hưng Út | Chủ tịch Hội đồng thành viên |
| Ông Huỳnh Trí Dũng | Thành viên |
| Ông Trần Chiến Thắng | Thành viên |

**Ban Giám đốc, Phụ trách kế toán và Kiểm soát viên**

| | |
|---|---|
| Ông Huỳnh Trí Dũng | Giám đốc |
| Ông Trần Chiến Thắng | Phó giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Phó giám đốc |
| Ông Dương Chí Nam | Phó giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Đông | Phụ trách kế toán |
| Bà Phạm Thị Xuân Liễu | Kiểm soát viên |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh Trí Dũng chức vụ Giám đốc Công ty

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương, thành viên hãng Eura Audit International đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty,**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HỒ CHÍ MINH

**Ông Huỳnh Trí Dũng**
**Giám đốc**
*Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016*

*Số: 187/2016/BCKT-HVAC*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gửi:*** **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
**Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh** (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/03/2016, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

*Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Quỹ tiền lương năm 2015 của Công ty gồm tiền lương của viên chức quản lý và của người lao động chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Vì vậy doanh thu, chi phí, lợi nhuận kế toán, quỹ lương năm 2015 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 có thể bị thay đổi khi Công ty được phê duyệt đơn giá tiền lương, phê duyệt quỹ tiền lương cũng như thù lao của viên chức quản lý.

*Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh** tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Nguyễn Quốc Tuấn**
**Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1087-2013-098-1
*Thay mặt và đại diện*
**Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016*

**Nguyễn Thị Ái Vân**
**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1227-2013-098-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **303.227.727.536** | **434.134.184.387** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **154.215.273.014** | **212.602.764.504** |
| 1. Tiền | 111 | | 17.888.886.724 | 56.276.378.214 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 136.326.386.290 | 156.326.386.290 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **86.346.287.609** | **177.692.228.436** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 33.794.296.283 | 160.878.270.216 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.188.327.365 | 970.913.913 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 51.363.663.961 | 15.843.044.307 |
| 7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.5** | **53.634.630.549** | **41.093.022.872** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.634.630.549 | 41.093.022.872 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **9.031.536.364** | **2.746.168.575** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 95.456.480 | 95.456.480 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.10 | 8.936.079.884 | 2.650.712.095 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **171.996.190.282** | **173.743.211.291** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **40.769.888.211** | **37.769.683.596** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.2 | 40.769.888.211 | 37.769.683.596 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **44.473.300.728** | **49.220.526.352** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 44.473.300.728 | 49.220.526.352 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.781.422.286 | 76.397.892.286 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (32.308.121.558) | (27.177.365.934) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **86.753.001.343** | **86.753.001.343** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 86.753.001.343 | 86.753.001.343 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **475.223.917.818** | **607.877.395.678** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|---|---|---|---|
| **A. Nợ phải trả** | **300** | | **278.442.086.088** | **417.213.512.290** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **278.442.086.088** | **415.716.735.527** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 36.027.838.969 | 42.496.931.352 |
| 2.. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.9 | 1.033.658.945 | 873.460.874 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 895.120.706 | 10.586.343.163 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 42.409.346.677 | 75.921.710.617 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 5.858.832.219 | 4.185.213.102 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 119.887.590.026 | 196.468.052.268 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 72.329.698.546 | 85.185.024.151 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | **1.496.776.763** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.8 | - | 1.496.776.763 |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **400** | | **196.781.831.730** | **190.663.883.388** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.12** | **193.828.632.986** | **187.710.684.644** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 167.911.001.343 | 167.911.001.343 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 167.911.001.343 | 167.911.001.343 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 66.941.971 | 66.941.971 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 19.732.741.750 | 19.732.741.330 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.117.947.922 | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quĩ khác** | **430** | | **2.953.198.744** | **2.953.198.744** |
| 1. Nguồn kinh phí | 421 | | 2.953.198.744 | 2.953.198.744 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **475.223.917.818** | **607.877.395.678** |

*Ngày 28 tháng 03 năm 2016*

| *Người lập biểu* | *Phụ trách kế toán* | *Giám đốc* |
|---|---|---|
| | Nguyễn Thị Xuân Đông | Huỳnh Trí Dũng |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HỒ CHÍ MINH

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **290.200.483.615** | **454.318.776.178** |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | **VI.1** | - | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | **VI.1** | **290.200.483.615** | **454.318.776.178** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | **VI.2** | 187.535.148.362 | 315.659.537.959 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **102.665.335.253** | **138.659.238.219** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | **VI.3** | 7.388.834.325 | 10.550.101.815 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4 | 49.222.649.441 | 55.985.365.227 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **60.831.520.137** | **93.223.974.807** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 1.910.819.862 | 2.426.101.466 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 1.562.860.774 | 3.886.279.011 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **347.959.088** | **(1.460.177.545)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **61.179.479.225** | **91.763.797.262** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 13.459.485.430 | 24.348.378.618 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **47.719.993.795** | **67.415.418.644** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | | - | - |

*Ngày 28 tháng 03 năm 2016*

| *Người lập biểu* | *Phụ trách kế toán* | *Giám đốc* |
|---|---|---|
| | Nguyễn Thị Xuân Đông | Huỳnh Trí Dũng |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HỒ CHÍ MINH

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2015*

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 421.022.431.472 | 364.262.403.279 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (143.310.942.170) | (194.057.221.309) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (124.973.765.030) | (108.773.266.063) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (30.615.606.321) | (5.200.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 76.761.856.728 | 6.744.524.536 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (178.546.970.101) | (139.600.780.081) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **20.337.004.578** | **(76.624.339.638)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (383.530.000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.917.494.046 | 9.978.177.509 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **6.533.964.046** | **9.978.177.509** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (85.258.460.114) | (80.908.297.980) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(85.258.460.114)** | **(80.908.297.980)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(58.387.491.490)** | **(147.554.460.109)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **212.602.764.504** | **360.157.224.613** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **154.215.273.014** | **212.602.764.504** |

*Ngày 28 tháng 03 năm 2016*

| *Người lập biểu* | *Phụ trách kế toán* | *Giám đốc* |
|---|---|---|
| | | Huỳnh Trí Dũng |
| Nguyễn Thị Xuân Đông | | |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Mẫu B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Công ty Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy đăng ký kinh doanh số 4106000222 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/07/2006), Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300423479 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 18/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Trụ sở chính của Công ty tại: Số 121 Châu Văn Liêm, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chủ sở hữu: Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động công ích, duy tu bảo dưỡng và xây dựng thương mại..

### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động công ích, quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông; camera quan sát. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất thiết bị chiếu sáng... và các hoạt động kinh doanh khác.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, không có các đơn vị trực thuộc.

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam "VND", hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Như đã trình bày tại thuyết minh số II.2, Công ty sử dụng VND làm đơn vị tiền tệ kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo Thông tư 228.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí, để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 7. Nguyên tắc nghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

## 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## 11. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Trong năm tài chính 2015 Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận như sau: Quỹ đầu tư phát triển 10%, Quỹ khen thưởng và phúc lợi 3 tháng lương, Quỹ thưởng ban điều hành 1,5 tháng lương. Số lợi nhuận còn lại nộp chủ sở hữu

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 26.411.148 | 200.662.080 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.862.475.576 | 56.075.716.134 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền (*) | 136.326.386.290 | 156.326.386.290 |
| **Cộng** | **154.215.273.014** | **212.602.764.504** |

*(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN CN Tp. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TM CP Công thương VN CN 1 Tp. Hồ Chí Minh.*

### 2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|---|---|---|
| ***a, Phải thu ngắn hạn khách hàng*** | ***33.794.296.283*** | ***160.878.270.216*** |
| *Khu quản lý giao thông đô thị số 1* | *7.472.363.121* | *79.946.912.000* |
| *Khu quản lý giao thông đô thị số 2* | *6.633.539.000* | *15.249.005.000* |
| *Khu quản lý giao thông đô thị số 3* | *4.190.858.000* | *26.918.001.000* |
| *Khu quản lý giao thông đô thị số 4* | *11.359.427.000* | *26.301.925.000* |
| *TT Quản lý đường hầm sông Sài Gòn* | *2.667.489.000* | *3.834.025.000* |
| *Ban ĐT XD GT Thừa Thiên Huế* | *500.000.000* | *1.562.220.000* |
| *Công ty CP ĐT XD Số 17 Thăng Long* | - | *399.824.516* |
| *Ban QLDT thoát nước đô thị* | - | *37.159.000* |
| *Công ty TNHH Citelum Việt Nam* | - | *142.687.000* |
| *Ban QLDA Quy hoạch XD TP.HCM* | - | *1.109.929.000* |
| *Ban QLDA CT HTCS MT Thành phố* | - | *1.245.449.000* |
| *Công ty TNHH MTV CTGT Công Chánh* | - | *227.625.000* |
| *Công ty Cổ phần XD Phước Thành* | - | *2.662.900.000* |
| *Bảo tàng Hồ Chí Minh* | *752.766.162* | *752.780.176* |
| *Ban QL ĐTXD CT GT đô thị Thành phố* | - | *431.464.524* |
| *Sở Văn hóa và Thể thao TPHCM* | *217.854.000* | *56.364.000* |
| ***b, Phải thu dài hạn khách hàng*** | ***40.769.888.211*** | ***37.769.683.596*** |
| *Khu quản lý giao thông đô thị số 3* | *21.781.407.322* | *21.856.123.833* |
| *Khu quản lý giao thông đô thị số 4* | *4.314.540.401* | *2.040.753.158* |
| *TT Quản lý đường hầm sông Sài Gòn* | *171.415.950* | *171.415.950* |
| *Công ty TNHH MTV DVCI Thanh niên* | *1.051.696.219* | *1.053.358.798* |
| *Công ty XD Giao thông Sài Gòn* | *290.316.017* | *290.316.017* |
| *Ban điều hành các D.A Phía nam* | *110.784.225* | *110.784.225* |
| *LD thầu XD - TMEC - CHEC3* | *213.285.000* | *213.285.000* |
| *CN Phía Nam/ Cty CP-XD-CTGT 810* | *657.713.796* | *657.713.796* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)** **Mẫu B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## 2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng (tiếp)

| | | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND | |
|---|---|---|---|---|
| *Công ty CP Đầu tư Thủ thiêm* | *404.556.192* | *404.556.192* | *404556192* | - |
| *Công ty cổ phần địa ốc 10* | | *128.029.388* | | - |
| *Công ty cổ phần cầu 12* | *354.251.326* | *354.251.326* | *354251326* | - |
| *Công ty CP XD & ĐT An Phát* | *246.498.000* | *246.498.000* | *246498000* | - |
| *Khu quản lý giao thông đô thị số 1* | *3.221.873.259* | *7.804.917.069* | *2931557242* | *290.316.017* |
| *Khu quản lý giao thông đô thị số 2* | *1.656.648.214* | *(332.801.123)* | *1656648214* | - |
| *Công ty CP ĐT và địa ốc Sài Gòn Chợ Lớn* | *11.220.947* | *11.220.947* | *11220947* | - |
| *Ban QLDA ĐTXD công trình quận Tân Phú* | *28.979.000* | *28.979.000* | *28979000* | - |
| *Công ty TNHH MTV CT GT Sài Gòn* | *70.790.000* | *70.790.000* | *70790000* | - |
| *Công ty TNHH ĐTPT Thủ Thiêm MTV* | *15.400.000* | *15.400.000* | *15400000* | - |
| *Ban QLDA ĐTXD CT Quận Bình Thạnh* | *13.471.000* | *13.471.000* | *13471000* | - |
| *Ban QLDA ĐTXD CT Quận Hóc Môn* | *62.598.327* | *62.598.327* | *62598327* | - |
| *Ban QLDA ĐTXD công trình Quận Gò Vấp* | *73.692.437* | *73.692.437* | *73692437* | - |
| *Ban QLDA ĐTXD công trình Quận 6* | *24.949.300* | *24.949.300* | *24949300* | - |
| *Ban QLDA ĐTXD công trình Quận 10* | *36.819.000* | *36.819.000* | *36819000* | - |
| *Công ty CP phát triển kỹ thuật xây dựng* | *20.107.275* | *20.107.275* | *20107275* | - |
| *Công ty cổ phần KCN Thành Thành Công.* | *68.000.000* | *68.000.000* | *68000000* | - |
| *Tổng công ty ĐTPT nhà và đô thị* | *43.167.300* | *43.167.300* | *43167300* | - |
| *Tổng công ty cấp nước Sài Gòn* | *68.365.626* | *68.365.626* | *68365626* | - |
| *Công ty CP Đầu tư xây dựng Bình Chánh* | *196.784.102* | *196.784.102* | *196784102* | - |
| *Công ty TNHH sản xuất KD Hai Thành* | *45.499.738* | *45.499.738* | *45499738* | - |
| *UBND xã Trung Lập Thượng, huyện Củ Chi* | *15.129.000* | *15.129.000* | *15129000* | - |
| *UBND xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi* | *4.985.500* | *4.985.500* | *4985500* | - |
| *UBND xã Tân An Hội, huyện Củ Chi* | *17.734.900* | *17.734.900* | *17734900* | - |
| *UBND xã Trung An, huyện Củ Chi* | *12.430.000* | *12.430.000* | *12430000* | - |
| *UBND xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi* | *3.608.800* | *3.608.800* | *3608800* | - |
| *UBND xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi* | *19.076.000* | *19.076.000* | *19076000* | - |
| *UBND xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi* | *27.458.500* | *27.458.500* | *27458500* | - |
| *Công ty TNHH Đầu tư xây dựng D.P.D* | - | *2.574.074* | | - |
| *VP đại diện thầu XD Thủ Thiêm tại TPHCM* | *1.292.155.790* | *1.292.155.790* | *1292155790* | - |
| *Công An TP. Hồ Chí Minh* | *125.692.843* | *125.692.843* | *125692843* | - |
| *Công ty CP Him Lam* | *57.264.350* | *57.264.350* | *57264350* | - |
| *Công ty CP CN kỹ thuật điện Toàn Cầu* | *68.600.000* | *68.600.000* | *68600000* | - |
| *Công ty CP đầu tư và xây dựng HUD1* | *343.928.158* | *343.928.158* | *343928158* | - |
| *Ban QLDA ĐTXD CT - Sở VH - TT* | *1.385.228.000* | - | *1385228000* | - |
| *Ban QLDA quy hoạch xây dựng TPHCM* | *1.109.929.000* | - | *1109929000* | - |
| *CN Tổng công ty Điện lực TPHCM TNHH* | *16.722.256* | - | *16722256* | - |
| *Công ty TNHH XD Điện TM Phương Đông* | *31.557.506* | - | *31557506* | - |
| *Ban quản lý dự án công trình Thành phố* | *124.544.900* | - | *124544900* | - |
| *Công ty CP xây dựng Phước Thành* | *194.404.219* | - | *194404219* | - |
| *Công ty CP ĐT và XD Số 17 Thăng Long* | *399.824.516* | - | *399824516* | - |
| *Công ty TNHH MTV CTGT Công Chánh* | *227.625.000* | - | *227625000* | - |
| *Ban QLDA thoát nước đô thị* | *37.159.000* | - | *37159000* | - |
| **Cộng** | **74.564.184.494** | **198.647.953.812** | | |

## 3. Trả trước người bán ngắn hạn, dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|---|---|---|
| **a, Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **1.188.327.365** | **970.913.913** |
| *Trung tâm KD-CN TĐBCVTVN-VT TPHCM* | *16.813.500* | *6.704.500* |
| *Công ty CP Vật tư xăng dầu* | *259.259.000* | *333.981.900* |
| *Công ty TNHH TM và DV Điện Liên Anh* | *286.345.175* | *368.477.513* |
| *Công ty CP Địa ốc Bình Tân* | - | *87.750.000* |
| *Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương* | *35.750.000* | *44.000.000* |
| *CTy TNHH XD TM Hoàng Thắng* | *241.422.890* | - |
| *CTy TNHH TM Kim Minh Châu* | *13.728.000* | - |
| *Công ty Cổ Phần Nguyễn Ngọc Hân* | *120.858.800* | - |
| *Công ty TNHH MTV TM VT Hiệp Thành An* | *84.150.000* | - |
| *Công ty TNHH MTV CK Ngân hàng Đông Á* | *130.000.000* | *130.000.000* |
| **b, Trả trước cho người bán dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **1.188.327.365** | **970.913.913** |

## 4. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| **a. Phải thu ngắn hạn khác** | **51.363.663.961** | - | **15.843.044.307** | - |
| Phải thu khác | 36.579.620.158 | - | 2.365.337.918 | - |
| *Phải thu thuế TNCN* | - | | *659.488.684* | |
| *Các khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn* | - | | *681.400.002* | |
| *Phải thu về cổ phần hóa* | *62.500.000* | | - | |
| *Thuế thu nhập cá nhân* | *527.559.633* | | - | |
| *Phải thu ngân sách* | *33.745.915.456* | | - | |
| *Phải thu khác* | *2.243.645.069* | | *1.024.449.232* | |
| Tạm ứng | 41.760.000 | - | 370.305.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 12.609.642.430 | | 10.831.417.916 | - |
| Tiền lương | 2.132.641.373 | | 2.275.983.473 | |
| **b. Phải thu dài hạn khác** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **51.363.663.961** | - | **15.843.044.307** | - |

## 5. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.556.892.161 | - | 26.569.260.797 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.062.517.448 | - | 2.454.866.448 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 26.709.618.643 | - | 12.068.895.627 | - |
| Thành phẩm | 305.602.297 | - | - | - |
| **Cộng** | **53.634.630.549** | - | **41.093.022.872** | - |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)** **Mẫu B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## 6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ, quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **33.905.931.917** | **2.459.597.900** | **37.800.022.029** | **2.232.340.440** | **76.397.892.286** |
| Mua sắm mới | - | 305.130.000 | - | 78.400.000 | 383.530.000 |
| XDCB hoàn thành | 131.933.624.000 | - | - | - | 131.933.624.000 |
| Giảm khác | (131.933.624.000) | - | - | - | (131.933.624.000) |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **33.905.931.917** | **2.764.727.900** | **37.800.022.029** | **2.310.740.440** | **76.781.422.286** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **7.796.938.233** | **1.367.875.001** | **17.672.703.305** | **339.849.395** | **27.177.365.934** |
| Trích khấu hao | 1.106.509.681 | 180.101.693 | 3.232.494.621 | 611.649.629 | 5.130.755.624 |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **8.903.447.914** | **1.547.976.694** | **20.905.197.926** | **951.499.024** | **32.308.121.558** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **26.108.993.684** | **1.091.722.899** | **20.127.318.724** | **1.892.491.045** | **49.220.526.352** |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **25.002.484.003** | **1.216.751.206** | **16.894.824.103** | **1.359.241.416** | **44.473.300.728** |

## 7. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|---|---|---|
| **a. Chi phí trả trước ngắn hạn** | - | - |
| **b. Chi phí trả trước dài hạn** | **86.753.001.343** | **86.753.001.343** |
| *Chi phí lợi thế doanh nghiệp* | *86.753.001.343* | *86.753.001.343* |
| **Cộng** | **86.753.001.343** | **86.753.001.343** |

## 8. Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **a. Phải trả người bán ngắn hạn** | **36.027.838.969** | **36.027.838.969** | **42.496.931.352** | **42.496.931.352** |
| *Công ty TNHH May thêu giày An Phước* | - | - | *444.876.000* | *444.876.000* |
| *Công ty cổ phần Ba An* | *165.718.080* | *165.718.080* | *466.037.880* | *466.037.880* |
| *Công ty TNHH CITELUM Việt Nam* | - | - | *804.659.790* | *804.659.790* |
| *Công ty cổ phần cơ khí điện Lữ Gia* | *1.290.750.450* | *1.290.750.450* | *262.864.800* | *262.864.800* |
| *Công ty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát* | - | - | *722.803.180* | *722.803.180* |
| *Công ty TNHH MTV DV công ích Quận 1* | *538.061.990* | *538.061.990* | *1.141.454.450* | *1.141.454.450* |
| *Công ty TNHH Cơ điện Phương Đông* | - | - | *76.202.500* | *76.202.500* |
| *Công ty TNHH MTV TM DV Đỗ Văn Trạng* | *46.805.000* | *46.805.000* | *244.530.000* | *244.530.000* |

## 8. Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn (tiếp)

| | Tại ngày 31/12/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| *Công ty CP Đầu tư và PT Hưng Phát* | - | - | *738.914.770* | *738.914.770* |
| *CN Công ty TNHH DV Tin học FPT* | - | - | *844.790.100* | *844.790.100* |
| *Công ty CP Thiết bị điện Gia Huy* | *247.909.963* | *247.909.963* | *195.358.656* | *195.358.656* |
| *Công ty TNHH XD TM BĐS Hạnh Phúc* | *31.517.200* | *31.517.200* | *709.137.000* | *709.137.000* |
| *Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn* | *403.331.950* | *403.331.950* | *416.515.950* | *416.515.950* |
| *Công ty CP TV TM và XD Hitech Việt Nam* | *5.400.818.500* | *5.400.818.500* | *956.384.000* | *956.384.000* |
| *Công ty TNHH XD TM Hoàng Thắng* | - | - | *178.478.140* | *178.478.140* |
| *Công ty TNHH Hợp Thiên* | - | - | *578.985.000* | *578.985.000* |
| *Công ty TNHH Kendo* | *2.779.516.401* | *2.779.516.401* | *2.752.183.492* | *2.752.183.492* |
| *Công ty cổ phần đầu tư Lotas* | *199.988.800* | *199.988.800* | *251.248.480* | *251.248.480* |
| *Công ty TNHH Nam Tek* | - | - | *543.070.000* | *543.070.000* |
| *Công ty TNHH KT máy tính Phúc Châu* | *3.185.376.865* | *3.185.376.865* | *520.038.200* | *520.038.200* |
| *Công ty TNHH phát triển Nhà Anh Minh* | *30.820.703* | *30.820.703* | *673.953.386* | *673.953.386* |
| *Công ty TNHH MTV CT cầu phà TP.HCM* | *32.016.200* | *32.016.200* | *320.162.000* | *320.162.000* |
| *Công ty TNHH SX CK XD TM Quang Lộc* | *646.019.100* | *646.019.100* | *3.374.658.745* | *3.374.658.745* |
| *Công ty cổ phần kỹ thuật Quang Phong* | *573.188.000* | *573.188.000* | *490.013.040* | *490.013.040* |
| *Công ty TNHH S.V* | *5.280.000* | *5.280.000* | *639.841.840* | *639.841.840* |
| *Công ty TNHH Tam In* | - | - | *944.229.000* | *944.229.000* |
| *Công ty TNHH Tin Học XD Tâm Việt* | *154.880.000* | *154.880.000* | *369.034.503* | *369.034.503* |
| *Công ty TNHH Xây dựng và TM Tân Mỹ* | *7.441.087.786* | *7.441.087.786* | *14.090.769.798* | *14.090.769.798* |
| *Công ty TNHH SX CKĐ XD TM Thành Cơ* | *2.835.894.292* | *2.835.894.292* | *2.172.089.260* | *2.172.089.260* |
| *Công ty CP XD Cấp thoát nước Gia Định* | *840.731.236* | *840.731.236* | *1.685.462.736* | *1.685.462.736* |
| *Công ty TNHH MTV SX Vận tải Vân Anh* | *3.269.530.000* | *3.269.530.000* | *1.282.325.000* | *1.282.325.000* |
| *Công ty TNHH SX CK và TM Vạn Tài* | *502.895.527* | *502.895.527* | *2.143.350.000* | *2.143.350.000* |
| *Công ty CP Thiết bị văn phòng Siêu Thanh* | *4.508.460* | *4.508.460* | *519.750.000* | *519.750.000* |
| *Công ty TNHH Sản Xuất và XD Đại Phong* | *452.599.400* | *452.599.400* | - | - |
| *Công ty TNHH ETECCO* | *654.442.800* | *654.442.800* | - | - |
| *Hộ Kinh Doanh Đạt Tinh* | *276.104.000* | *276.104.000* | - | - |
| *Công ty TNHH TM DV KT Quang Phúc* | *362.490.733* | *362.490.733* | - | - |
| *Công ty TNHH Tin học Thành Nhân* | *913.517.955* | *913.517.955* | - | - |
| *CTy TNHH SX-TM &XD Thiên Minh* | *182.127.000* | *182.127.000* | - | - |
| *Công ty TNHH TM & Sản Xuất Tín Thành* | *411.817.241* | *411.817.241* | - | - |
| *Các đối tượng khác* | *2.148.093.337* | *2.148.093.337* | *942.759.656* | *942.759.656* |
| **b. Phải trả người bán dài hạn** | - | - | **1.496.776.763** | **1.496.776.763** |
| *Công ty TNHH Citelum SA* | | | *1.496.776.763* | *1.496.776.763* |
| **Cộng** | **36.027.838.969** | **36.027.838.969** | **43.993.708.115** | **43.993.708.115** |

## 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|---|---|---|
| **a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **1.033.658.945** | **873.460.874** |
| *Công ty CP XD và TM 299* | *495.000.000* | *495.000.000* |
| *Công ty CP Xây lắp điện Miền Đông* | *100.422.700* | *100.422.700* |
| *Công ty TNHH XD Điện nước Thiên Việt* | *98.729.098* | *98.729.098* |
| *CN Công ty liên doanh Xây dựng VIC* | *60.389.236* | *60.389.236* |
| *Tổng Công ty XD Đường Thủy - CTCP* | *100.000.000* | *100.000.000* |
| *Công ty TNHH KT XD Điện Đại Nam* | *30.585.532* | - |
| *Công ty CP đầu tư địa ốc Đại Quang Minh* | *143.311.379* | - |
| *Các khách hàng khác* | *5.221.000* | *18.919.840* |
| **b, Người mua trả tiền trước dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **1.033.658.945** | **873.460.874** |

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2015 *VND* | Số phải nộp trong năm *VND* | Số đã thực nộp trong năm *VND* | Tại ngày 31/12/2015 *VND* |
|---|---|---|---|---|
| ***a. Phải nộp*** | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | - | 1.435.865.367 | 596.257.373 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.031.145.108 | 13.459.485.430 | 30.615.606.321 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 555.198.055 | 7.787.000.225 | 7.447.077.574 | 895.120.706 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 497.155.908 | 497.155.908 | - |
| Các loại thuế phải nộp khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 307.636.364 | 307.636.364 | - |
| **Cộng** | **10.586.343.163** | **23.492.143.294** | **39.468.733.540** | **895.120.706** |
| ***b. Phải thu*** | | | | |
| Thuế GTGT nộp thừa | 2.650.712.095 | - | - | 1.811.104.101 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 7.124.975.783 |
| **Cộng** | **2.650.712.095** | **-** | **-** | **8.936.079.884** |

## 12. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|---|---|---|
| **a, Phải trả ngắn hạn khác** | **119.887.590.026** | **196.468.052.268** |
| *Thuế thu nhập cá nhân* | *689.900.381* | *301.532.827* |
| *Quỹ tương trợ* | *177.000.000* | *152.000.000* |
| *Phải trả xây dựng TT điều khiển* | *33.745.915.456* | - |
| *Phải nộp cấp trên quỹ đầu tư phát triển* | *65.000.000.000* | *79.883.640.608* |
| *Lợi nhuận phải nộp* | *15.792.535.873* | *85.294.566.622* |
| *Lãi chậm nộp* | *2.108.651.000* | *2.108.651.000* |
| *Kho bạc Nhà nước* | *826.386.290* | *27.799.172.693* |
| *Tiền lương viên chức quản lý* | *1.119.000.000* | - |
| *Các khoản phải trả khác* | *428.201.026* | *928.488.518* |
| **b, Phải trả dài hạn khác** | - | - |
| **Cộng** | **119.887.590.026** | **196.468.052.268** |

## 13. Vốn chủ sở hữu

### *13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Qũy đầu tư phát triển VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 01/01/2015 | 167.911.001.343 | - | 66.941.971 | 19.732.741.330 | - | 187.710.684.644 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Tăng trong kỳ | - | 6.117.947.922 | - | 420 | - | 6.117.948.342 |
| Lãi/ lỗ trong kỳ | - | - | - | - | 47.719.993.795 | 47.719.993.795 |
| Tăng khác | | - | - | | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | (47.719.993.795) | (47.719.993.795) |
| Số dư tại 31/12/2015 | 167.911.001.343 | 6.117.947.922 | 66.941.971 | 19.732.741.750 | - | 193.828.632.986 |

### *13b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 167.911.001.343 | 167.911.001.343 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | - | - |
| **Cộng** | **167.911.001.343** | **167.911.001.343** |

### *13c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận*

| | Năm 2015<br>*VND* |
|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | |
| Vốn góp đầu năm | 167.911.001.343 |
| Vốn góp tăng trong năm | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - |
| **Vốn góp cuối năm** | **167.911.001.343** |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | **-** |

### *13d. Các quỹ của doanh nghiệp*

| | Tại ngày 31/12/2015<br>*VND* | Tại ngày 01/01/2015<br>*VND* |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.117.947.922 | - |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 66.941.971 | 66.941.971 |
| **Cộng** | **6.184.889.893** | **66.941.971** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **290.200.483.615** | **454.318.776.178** |
| Doanh thu các công trình Duy tu | 266.879.643.275 | 380.227.112.000 |
| Doanh thu xây dựng, cải tạo HTCS | 1.442.493.225 | 5.427.244.117 |
| Doanh thu sửa chữa đền bù trụ đèn CSCC | 1.009.921.395 | 1.479.793.280 |
| Doanh thu xây lắp | 20.308.502.805 | 65.983.249.987 |
| Doanh thu tư vấn thiết kế | 559.922.915 | 1.201.376.794 |
| **Doanh thu thuần** | **290.200.483.615** | **454.318.776.178** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn các công trình Duy tu | 166.863.407.717 | 251.660.822.800 |
| Giá vốn xây dựng, cải tạo HTCS | 1.236.591.272 | 3.764.230.962 |
| Giá vốn sửa chữa đền bù đụng trụ đèn CSCC | 883.440.380 | 1.117.237.210 |
| Giá vốn xây lắp | 18.226.250.179 | 58.430.792.792 |
| Giá vốn tư vấn thiết kế | 325.458.814 | 686.454.195 |
| **Cộng** | **187.535.148.362** | **315.659.537.959** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.388.834.325 | 10.550.101.815 |
| **Cộng** | **7.388.834.325** | **10.550.101.815** |

## 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp Duy tu | 48.484.678.047 | 54.026.770.594 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp công trình cty | 52.369.642 | 119.838.527 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp XN thi công | 615.882.580 | 1.535.718.177 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp XN TVTK | 69.719.172 | 303.037.929 |
| **Cộng** | **49.222.649.441** | **55.985.365.227** |

## 5. Thu nhập khác

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| Thu nhượng bán hàng hóa | 1.857.330.465 | 2.244.721.398 |
| Thu nhập khác | 53.489.397 | 181.380.068 |
| **Cộng** | **1.910.819.862** | **2.426.101.466** |

## 6. Chi phí khác

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| Nhượng bán hàng hóa | 1.562.860.085 | 1.595.942.469 |
| Chi phí khác | 689 | 2.290.336.542 |
| **Cộng** | **1.562.860.774** | **3.886.279.011** |

## 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **61.179.479.225** | **91.763.797.262** |
| **Thu nhập chịu thuế trong năm** | **61.179.479.225** | **91.763.797.262** |
| ***Thu nhập từ hoạt động SXKD*** | ***61.179.479.225*** | ***91.763.797.262*** |
| Thuế suất | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập phải trả ước tính | 13.459.485.430 | 20.188.035.398 |
| Thuế TNDN bổ sung | - | 4.160.343.220 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **13.459.485.430** | **24.348.378.618** |

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 91.373.343.924 | 169.809.809.000 |
| Chi phí nhân công | 103.945.346.077 | 157.092.000.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.148.666.738 | 4.936.128.702 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.545.981.171 | 15.326.584.209 |
| Chi phí khác bằng tiền | 34.800.906.807 | 24.480.381.275 |
| **Cộng** | **236.814.244.717** | **371.644.903.186** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đang tiến hành cổ phần hóa theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa.

## 2. Thông tin với các bên liên quan

Tổng thu nhập được chi trả trong năm 2015 cho các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Phụ trách kế toán và Kiểm soát viên như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Số tiền 2015 |
|---|---|---|
| Phạm Hưng Út | Chủ tịch HDTV | 324.015.500 |
| Huỳnh Trí Dũng | Giám đốc | 314.036.000 |
| Trần Chiến Thắng | Phó Giám đốc | 284.856.500 |
| Nguyễn Minh Tuấn | Phó Giám đốc | 681.930.892 |
| Dương Chí Nam | Phó Giám đốc | 684.996.283 |
| Phạm Thị Xuân Liễu | Kiểm soát viên | 197.483.568 |
| Nguyễn Thị Xuân Đông | Phụ trách Kế toán | 579.424.259 |
| **Tổng cộng** | | **3.066.743.002** |

## 3. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này. Công ty đã điều chỉnh số liệu đầu kỳ theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa và Biên bản kiểm toán của kiểm toán Nhà nước Khu vực IV ngày 03 tháng 02 năm 2016.

## 4. Khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục với giả thiết là Công ty tiếp tục hoạt động trong tương lai. Tuy nhiên sự hoạt động liên tục của Công ty tùy thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ, hỗ trợ tài chính của chủ đầu tư hay mở rộng thị trường của Công ty.

## 5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

*Ngày 28 tháng 03 năm 2016*

| *Người lập biểu* | *Phụ trách kế toán* | *Giám đốc* |
|---|---|---|
| | | Huỳnh Trí Dũng |
| | Nguyễn Thị Xuân Đông | |